

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT CHÈ THEO TIÊU CHUẨN VIETGAP TRÊN ĐỊA BÀN XÃ TÂN CƯƠNG, TỈNH THÁI NGUYÊN

● **TRẦN LỆ THỊ BÍCH HỒNG¹ - NGUYỄN CHÍ HIỂU²**
- NGUYỄN DIỆU HOA³ - NGUYỄN THỊ THU HIỀN⁴

¹Khoa Kinh tế và Phát triển nông thôn, Trường Đại học Nông Lâm

²Khoa Quản lý Tài nguyên, Trường Đại học Nông Lâm

³K54 Chương trình tiên tiến ngành Kinh tế nông nghiệp, Trường Đại học Nông Lâm

⁴Ban Công tác xã hội Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam

TÓM TẮT:

Nghiên cứu khảo sát 120 hộ sản xuất chè tại xã Tân Cương, nghiên cứu đã sử dụng phương pháp thống kê mô tả; phương pháp so sánh và phương pháp phân tích dãy số thời gian để phân tích các yếu tố ảnh hưởng tới phát triển sản xuất chè theo tiêu chuẩn VietGAP. Kết quả cho thấy, các yếu tố kỹ thuật như giống, bón phân, sử dụng thuốc bảo vệ thực vật và thu hái đúng quy trình được đánh giá ở mức cao, phản ánh mức độ tuân thủ tương đối tốt của các hộ sản xuất. Tuy nhiên, các yếu tố liên quan đến quản lý sản xuất, tiếp cận chính sách hỗ trợ vẫn còn ở mức hạn chế. Nghiên cứu cũng cho thấy, phát triển chè theo tiêu chuẩn VietGAP không chỉ phụ thuộc vào kỹ thuật sản xuất mà còn chịu tác động mạnh từ vốn, năng lực thị trường, đòi hỏi giải pháp đồng bộ nhằm nâng cao tính bền vững và hiệu quả kinh tế.

Từ khóa: chè VietGAP, hiệu quả sản xuất, sản xuất chè, tiêu chuẩn VietGAP, quản lý sản xuất.

1. Đặt vấn đề

Cây chè là cây trồng chủ lực của tỉnh Thái Nguyên, giữ vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế nông nghiệp và nâng cao thu nhập cho người dân. Tính đến tháng 12/2025, diện tích trồng chè của tỉnh đạt 22.177 ha, với sản lượng chè búp tươi đạt 275.725 tấn và giá trị sản phẩm trà ước đạt 14.000 tỷ đồng [1]. Trong đó, vùng chè Tân Cương được xác định là khu vực sản xuất chè đặc sản tiêu biểu, với tổng diện tích 651,92 ha, sản lượng chè búp tươi đạt

8.376,16 tấn/năm; diện tích được chứng nhận VietGAP đạt 184,49 ha [2].

Tỉnh Thái Nguyên đã và đang đẩy mạnh mở rộng diện tích chè sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP, trong đó xã Tân Cương được xác định là một trong những địa bàn trọng điểm. Tuy nhiên, thực tiễn cho thấy, quá trình phát triển sản xuất chè theo tiêu chuẩn VietGAP vẫn còn đối mặt với nhiều hạn chế, bao gồm chi phí đầu tư ban đầu cao, yêu cầu kỹ thuật nghiêm ngặt, trình độ canh tác của các hộ sản

xuất chưa đồng đều, cũng như sự liên kết trong sản xuất và tiêu thụ còn hạn chế. Những yếu tố này dẫn đến việc áp dụng VietGAP chưa thực sự đồng bộ và hiệu quả chưa tương xứng với tiềm năng của địa phương [3].

Xuất phát từ những vấn đề nêu trên, việc nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển sản xuất chè theo tiêu chuẩn VietGAP tại xã Tân Cương là cần thiết, nhằm cung cấp luận cứ khoa học cho việc đề xuất các giải pháp phù hợp, góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất, gia tăng giá trị sản phẩm và thúc đẩy phát triển bền vững ngành chè trên địa bàn xã.

2. Phương pháp nghiên cứu

2.1. Phương pháp chọn điểm nghiên cứu, đối tượng nghiên cứu

Nghiên cứu tiến hành khảo sát 120 hộ trồng chè, trong đó 60 hộ trồng chè theo tiêu chuẩn VietGAP và 60 hộ trồng chè không theo tiêu chuẩn VietGAP tại các xóm Khe Lim, Nam Đồng, Hồng Thái 1 và Hồng Thái 2. Đây là những địa bàn có diện tích chè sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP lớn nhất của xã.

Phương pháp nghiên cứu, bài báo sử dụng kết hợp nguồn số liệu thứ cấp và sơ cấp. Các thông tin thu thập được tiến hành kiểm tra, chọn lọc, tổng hợp và xử lý bằng phần mềm Excel.

Phương pháp phân tích được sử dụng bao gồm: phương pháp thống kê mô tả; phương pháp so sánh và phương pháp phân tích dãy số thời gian. Bên cạnh những phương pháp phân tích truyền thống, nghiên cứu sử dụng thang đo Likert để đặt câu và phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển sản xuất chè theo tiêu chuẩn VietGAP trên địa bàn xã Tân Cương [4].

3. Kết quả và thảo luận

3.1. Thực trạng sản xuất chè của các hộ điều tra trên địa bàn xã Tân Cương

- Cơ cấu giống chè

Kết quả điều tra cho thấy sự khác biệt giữa 2 nhóm hộ sản xuất chè theo tiêu chuẩn VietGAP và không theo tiêu chuẩn VietGAP. Với nhóm hộ không áp dụng tiêu chuẩn VietGAP, tổng diện tích chè đạt 70ha. Trong đó giống chè Trung du chiếm 10ha (14,29%), còn lại 60 ha (85,71%) là các giống chè mới. Đối với nhóm hộ áp dụng tiêu chuẩn VietGAP, tổng diện tích chè đạt 88 ha, trong đó diện tích chè Trung du chỉ còn 5 ha (chiếm 5,68%),

trong khi diện tích các giống chè mới lên tới 83 ha (chiếm 94,32%). Tỷ trọng cao của các giống chè mới trong nhóm hộ VietGAP phản ánh sự chủ động trong việc lựa chọn giống có năng suất và chất lượng cao, phù hợp với yêu cầu kỹ thuật và tiêu chuẩn sản xuất an toàn.

So sánh giữa 2 nhóm hộ cho thấy, tỷ lệ diện tích chè Trung du ở nhóm hộ không theo tiêu chuẩn VietGAP cao gấp hơn 2 lần so với nhóm hộ theo tiêu chuẩn VietGAP, trong khi tỷ lệ diện tích chè giống mới như LDP1, TRI 777 và Kim Tuyên ở nhóm hộ theo tiêu chuẩn VietGAP cao hơn đáng kể. Điều này khẳng định việc áp dụng tiêu chuẩn VietGAP có mối liên hệ chặt chẽ với quá trình chuyển đổi cơ cấu giống theo hướng hiện đại, nhằm nâng cao chất lượng và giá trị sản phẩm. Tuy nhiên, quá trình chuyển đổi sang các giống chè mới vẫn còn gặp một số khó khăn, đặc biệt đối với các hộ chưa áp dụng VietGAP, như chi phí đầu tư ban đầu lớn, thời gian kiến thiết cơ bản kéo dài và yêu cầu kỹ thuật chăm sóc cao. Đây là những yếu tố cần được xem xét trong quá trình thúc đẩy phát triển sản xuất chè theo tiêu chuẩn VietGAP tại địa phương [3].

- Chi phí sản xuất

Bảng 1 thể hiện chi phí cho 1ha giữa chè sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP và chè không sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP

Qua bảng trên cho thấy, chi phí sản xuất chè theo tiêu chuẩn VietGAP cao hơn so với chè không sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP. Tổng chi phí chè không sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP là 137.550 nghìn đồng/ha, chè sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP là 141.850 nghìn đồng/ha. Xét theo cơ cấu chi phí, nhóm hộ VietGAP có chi phí phân bón và lao động cao hơn, trong khi chi phí thuốc bảo vệ thực vật thấp hơn so với nhóm hộ không VietGAP. Cụ thể, chi phí phân bón của hộ VietGAP cao hơn 5.640 nghìn đồng/ha, trong khi chi phí thuốc bảo vệ thực vật thấp hơn 4.000 nghìn đồng/ha. Chi phí lao động của nhóm VietGAP cũng cao hơn, phản ánh yêu cầu kỹ thuật và mức độ thâm canh cao hơn trong sản xuất theo tiêu chuẩn này.

- Kết quả sản xuất

Để đánh giá được kết quả sản xuất trong sản xuất chè theo tiêu chuẩn VietGAP, tác giả tiến hành đánh

Bảng 1. Chi phí sản xuất chè của các hộ điều tra (tính bình quân/ha/năm)

ĐVT: 1000đ/ha

Khoản mục chi phí	Chè sản xuất không theo tiêu chuẩn VietGAP	Chè sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP	Bình quân chung
1. Phân bón	26.900	32.540	28.600
2. Thuốc BVTV	14.300	10.300	12.300
3. Lao động	42.500	45.600	44.050
4. Chất đốt	25.250	25.250	25.250
5. Chi phí khác	28.600	30.400	29.500
Tổng chi phí	137.550	141.850	139.700

Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra, 2026

giá giữa 2 nhóm đối tượng điều tra, cụ thể được thể hiện qua Bảng 2:

Kết quả cho thấy, nhóm hộ sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP có năng suất, giá bán bình quân cao hơn so với nhóm hộ không sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP, qua đó giá trị sản xuất của nhóm hộ VietGAP đạt 194,4 triệu đồng/ha, cao hơn so với 133 triệu đồng/ha của nhóm hộ không VietGAP. Tuy nhiên chi phí trung gian của nhóm hộ VietGAP cao hơn nhóm hộ không theo tiêu chuẩn VietGAP nhưng giá trị gia tăng lại cao hơn 2 lần. Thu nhập hỗn hợp (MI) của nhóm hộ VietGAP đạt 65 triệu đồng/ha, cao hơn 45 triệu đồng/ha so với nhóm hộ không VietGAP, tương ứng gấp hơn 3 lần. Chỉ tiêu này phản ánh rõ khả năng tạo thu nhập và tích lũy của các hộ sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP cao hơn đáng kể.

Việc áp dụng tiêu chuẩn VietGAP không chỉ tác động tích cực đến năng suất và giá bán mà còn cải thiện mạnh mẽ các chỉ tiêu hiệu quả kinh tế như VA và MI. Đây là cơ sở thực tiễn quan trọng để khẳng định tính ưu việt của mô hình sản xuất chè theo tiêu chuẩn VietGAP trong việc nâng cao giá trị gia tăng và thu nhập cho người sản xuất.

3.2. Các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển sản xuất chè theo tiêu chuẩn VietGAP

- Nhóm yếu tố về kỹ thuật trong sản xuất chè

Yếu tố kỹ thuật có vai trò quan trọng trong việc phát triển sản xuất chè theo tiêu chuẩn VietGAP, thể hiện ở mức độ tuân thủ và áp dụng đồng bộ các quy trình canh tác an toàn của hộ sản xuất.

Kết quả cho thấy, các chỉ tiêu trong sản xuất chè theo tiêu chuẩn VietGAP đều được các hộ đánh giá ở

Bảng 2. Kết quả giữa sản xuất chè không theo tiêu chuẩn VietGAP và sản xuất chè theo tiêu chuẩn VietGAP

Chỉ tiêu	ĐVT	Chè sản xuất không theo tiêu chuẩn VietGAP	Chè sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP	Bình quân chung
1. Năng suất	Tấn/ha	9.5	10.8	10.15
2. Sản lượng	Tấn/ha	9.5	10.8	10.15
3. Giá bán bình quân	Nghìn đồng/kg	140	180	160
4. GO	Triệu đồng/ha	133	194.4	163.7
5. IC	Triệu đồng/ha	95	105	100
6. VA	Triệu đồng/ha	38	89.4	63.7
7. MI	Triệu đồng/ha	20	65	42.5

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra, 2026

Bảng 3. Đánh giá của các hộ về ảnh hưởng của yếu tố kỹ thuật đến sản xuất chè theo tiêu chuẩn VietGAP

TT	Chỉ tiêu	Mức đánh giá
1	Giống chè là yếu tố quan trọng trong sản xuất chè theo tiêu chuẩn VietGAP	4,21
2	Bón phân đúng loại, đúng liều lượng, ưu tiên phân hữu cơ	4,52
3	Canh tác theo tiêu chuẩn VietGAP sẽ cải tạo được đất	3,45
4	Sử dụng thuốc theo danh mục đảm bảo thời gian cách ly	4,22
5	Quy trình sản xuất được hộ ghi chép lại đầy đủ	3,56
6	Thu hái đúng kỹ thuật, đúng thời điểm	4,55

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra, 2026

mức khá và tốt (3,45-4,55), phản ánh mức độ tiếp cận và áp dụng quy trình tương đối hiệu quả. Các yếu tố kỹ thuật như giống, bón phân, sử dụng thuốc và thu hái đạt mức đánh giá tốt, cho thấy hộ sản xuất đã tuân thủ tốt các yêu cầu nhằm đảm bảo năng suất và chất lượng sản phẩm. Đồng thời, các tiêu chí về cải tạo đất và ghi chép sản xuất cũng đạt mức khá, thể hiện bước tiến tích cực trong nhận thức và thực hành các nguyên tắc sản xuất bền vững và truy xuất nguồn gốc. Kết quả này cho thấy nền tảng triển khai trồng chè của các hộ dân theo tiêu chuẩn VietGAP tại xã Tân Cương tương đối ổn định và có tiềm năng tiếp tục được nâng cao theo hướng đồng bộ và bền vững.

- Nhóm yếu tố về điều kiện kinh tế và tổ chức sản xuất

Trình độ văn hóa của chủ hộ có ảnh hưởng trực tiếp đến việc lựa chọn phương thức sản xuất và khả năng tiếp thu tiến bộ khoa học kỹ thuật, từ đó dẫn đến sự khác biệt về năng suất giữa các hộ. Bên cạnh đó, vốn là yếu tố quan trọng thúc đẩy đầu tư sản xuất chè,

giúp hộ mở rộng quy mô, ứng dụng công nghệ và nâng cao hiệu quả kinh tế. Tuy nhiên, khả năng tiếp cận vốn của các hộ còn hạn chế do yêu cầu tài sản thế chấp trong khi giá trị tài sản thấp, làm giảm khả năng đầu tư và phát triển sản xuất.

Số liệu từ Bảng 4 cho thấy, các yếu tố thể chế và nguồn lực trong sản xuất chè VietGAP có sự phân hóa rõ rệt. Chỉ tiêu sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP tốn kém hơn, đạt mức 4,22, phản ánh sự đồng thuận cao của các hộ về áp lực chi phí khi áp dụng tiêu chuẩn này. Đồng thời, yếu tố sản xuất VietGAP cần vốn lớn đạt 3,45 và hình thức HTX phù hợp đạt 3,52 được đánh giá ở mức khá, cho thấy các hộ đã nhận thức được yêu cầu về vốn cũng như vai trò hỗ trợ của mô hình tổ chức sản xuất. Ngược lại, các yếu tố liên quan đến chính sách và tiếp cận nguồn lực lại có mức đánh giá thấp hơn, đặc biệt chính sách ưu tiên của địa phương chỉ đạt 2,30 và khả năng tiếp cận vốn vay ưu đãi đạt 2,87. Điều này phản ánh khoảng cách giữa nhu cầu thực tế của hộ

Bảng 4. Đánh giá của các hộ trồng chè về ảnh hưởng của điều kiện kinh tế và tổ chức sản xuất đến SX chè theo tiêu chuẩn VietGAP

TT	Chỉ tiêu	Mức đánh giá
1	Năng xuất, chất lượng chè phụ thuộc vào trình độ của chủ hộ	3,24
2	Sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP cần vốn lớn	3,45
3	Huyện có các chính sách ưu tiên cho sản xuất chè VietGAP	2,30
4	Hình thức HTX phù hợp với sản xuất chè VietGAP	3,52
5	Hộ sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP được tiếp cận nguồn vốn vay ưu đãi	2,87
6	Sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP tốn kém hơn không theo tiêu chuẩn VietGAP	4,22

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra, 2026

sản xuất và mức độ hỗ trợ từ chính sách. Yếu tố trình độ chủ hộ chỉ đạt 3,24, cho thấy vai trò của nguồn nhân lực chưa được khai thác đầy đủ.

- *Nhóm yếu tố về thị trường và giá cả*

Thị trường là yếu tố quan trọng, mang tính quyết định đến sự tồn tại và phát triển của các cơ sở sản xuất, kinh doanh chè trong nền kinh tế thị trường. Trong bối cảnh nhu cầu tiêu thụ sản phẩm chè an toàn ngày càng gia tăng, chè sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP đang dần mở rộng và chiếm lĩnh thị trường trong nước. Sản phẩm chè VietGAP không chỉ có khả năng tiêu thụ thuận lợi hơn so với chè sản xuất theo phương thức truyền thống mà còn có giá bán cao hơn, thường cao hơn từ 10-15% so với các sản phẩm cùng loại. Kết quả điều tra cho thấy, đa số hộ sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP đánh giá đầu ra sản phẩm tương đối ổn định, giá bán cao hơn và ít bị ép giá so với trước. Tuy nhiên, khả năng tiếp cận và mở rộng thị trường của các hộ sản xuất còn nhiều hạn chế. Nhiều hộ cho biết họ gặp khó khăn trong việc tìm kiếm thị trường tiêu thụ ổn định do thiếu vốn, hạn chế về thông tin thị trường và thiếu các mối liên kết tiêu thụ.

4. Một số giải pháp đề xuất

- *Thực hiện tốt kỹ thuật trồng chè theo tiêu chuẩn VietGAP:* Để nâng cao hiệu quả sản xuất chè theo tiêu chuẩn VietGAP, cần tăng cường tập huấn và chuyển giao kỹ thuật nhằm nâng cao khả năng tuân thủ quy trình của hộ sản xuất. Việc canh tác cần đảm bảo lựa chọn giống phù hợp, sử dụng phân bón cân đối theo hướng ưu tiên hữu cơ, kiểm soát chặt chẽ thuốc bảo vệ thực vật và tuân thủ thời gian cách ly. Đồng thời, cần thực hiện tốt ghi chép nhật ký sản xuất, quản lý nguồn nước tưới an toàn và áp dụng đúng kỹ thuật thu hái.

- *Đẩy mạnh tiêu thụ chè, xây dựng thương hiệu:* Cần tăng cường liên kết giữa hộ sản xuất với hợp tác xã và doanh nghiệp nhằm hình thành chuỗi giá trị ổn định, gắn sản xuất với tiêu thụ thông qua hợp đồng

bao tiêu sản phẩm. Đồng thời, chú trọng xây dựng, quản lý và phát triển thương hiệu chè Tân Cương theo hướng đồng bộ về chất lượng, mẫu mã và truy xuất nguồn gốc, qua đó nâng cao khả năng nhận diện và giá trị sản phẩm trên thị trường. Đẩy mạnh hoạt động xúc tiến thương mại, mở rộng kênh phân phối thông qua hệ thống siêu thị, cửa hàng nông sản an toàn và thương mại điện tử. Việc quảng bá sản phẩm gắn với chỉ dẫn địa lý, văn hóa trà và du lịch trải nghiệm cũng là hướng đi quan trọng nhằm gia tăng giá trị và mở rộng thị trường tiêu thụ chè Tân Cương trong bối cảnh cạnh tranh ngày càng cao.

- *Tăng cường hỗ trợ sản xuất:* Để tăng cường hỗ trợ sản xuất chè theo tiêu chuẩn VietGAP, cần triển khai đồng bộ các giải pháp về tài chính, kỹ thuật và tổ chức sản xuất. Trước hết, cần tạo điều kiện thuận lợi cho các hộ sản xuất tiếp cận nguồn vốn tín dụng ưu đãi nhằm đầu tư cải tạo vườn chè, nâng cấp cơ sở vật chất và đảm bảo các điều kiện sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP. Đồng thời, cần đẩy mạnh hoạt động khuyến nông, tăng cường tập huấn và chuyển giao tiến bộ kỹ thuật, đặc biệt đối với các nội dung liên quan đến quản lý dinh dưỡng, sử dụng thuốc bảo vệ thực vật và ghi chép nhật ký sản xuất.

5. Kết luận

Kết quả nghiên cứu cho thấy, sản xuất chè theo tiêu chuẩn VietGAP tại xã Tân Cương mang lại hiệu quả kinh tế cao thể hiện qua các chỉ tiêu năng suất, giá bán, giá trị gia tăng và thu nhập của hộ sản xuất. Tuy nhiên, quá trình phát triển vẫn còn hạn chế do thị trường tiêu thụ chưa ổn định, chi phí sản xuất cao và trình độ kỹ thuật chưa đồng đều. Các yếu tố thị trường, hiệu quả kinh tế và kỹ thuật được xác định là có ảnh hưởng quyết định đến việc mở rộng sản xuất VietGAP. Do đó, cần triển khai đồng bộ các giải pháp về phát triển thị trường, nâng cao hiệu quả sản xuất, tăng cường hỗ trợ kỹ thuật và hoàn thiện tổ chức sản xuất nhằm thúc đẩy phát triển bền vững ngành chè tại địa phương ■

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN VÀ THAM KHẢO:

1. Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên (2025). Nghị quyết số 11-NQ/TU về phát triển ngành chè Thái Nguyên giai đoạn 2025-2030.

2. Ban cán sự Đảng UBND tỉnh Thái Nguyên (2025). Báo cáo đánh giá thực trạng và kế hoạch phát triển ngành chè tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2025-2030.
3. UBND xã Tân Cương (2025). Báo cáo Kết quả triển khai thực hiện Nghị quyết số 11-NQ/TU ngày 03/02/2025 và đề án số 20-ĐA/TU trên địa bàn xã Tân Cương.
4. Trần Thị Kim Thu và Đỗ Văn Huân (2018). Giáo trình Thống kê trong nghiên cứu thị trường. NXB Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.

Ngày nhận bài: 11/03/2026

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 20/03/2026

Ngày chấp nhận đăng bài: 05/04/2026

DETERMINANTS OF VIETGAP TEA PRODUCTION DEVELOPMENT IN TAN CUONG COMMUNE, THAI NGUYEN PROVINCE

● **TRAN LE THI BICH HONG¹**

● **NGUYEN CHI HIEU²**

● **NGUYEN DIEU HOA³**

● **NGUYEN THI THU HIEN⁴**

¹ Faculty of Economics and Rural Development,
University of Agriculture and Forestry

² Faculty of Resource Management, University of Agriculture and Forestry

³ Student, Agricultural Economics - Advanced Program,
University of Agriculture and Forestry

⁴ Social Work Committee,
Central Committee of the Vietnam Fatherland Front

ABSTRACT:

This study surveyed 120 tea-producing households in Tan Cuong Commune and employed descriptive statistics, comparative analysis, and time-series analysis to examine the determinants of VietGAP-compliant tea production. The findings indicate that technical factors, such as varietal selection, fertilization practices, pesticide application, and appropriate harvesting procedures, were highly rated, reflecting a relatively strong level of compliance among producers. In contrast, aspects related to production management and access to policy support remain constrained. The results further suggest that the development of VietGAP-oriented tea production depends not only on technical practices but also on capital availability and market capacity, underscoring the need for a comprehensive approach to enhance both sustainability and economic efficiency.

Keywords: VietGAP tea, production efficiency, production management.